**TRUNG TÂM**

**THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA**

# THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH

## Tuần 37 (12/9-16/9/2022)

## CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN

### Kinh tế - tài chính thế giới

WB cảnh báo nền kinh tế toàn cầu có thể sẽ rơi vào suy thoái vào năm tới;
Nợ/GDP toàn cầu đang gia tăng;
Lạm phát ở Mỹ hạ nhiệt chưa như kỳ vọng; Lạm phát khu vực EURO tiếp tục cao kỷ lục;
FDI vào ASEAN phục hồi mạnh mẽ;
Giá dầu thế giới giảm tuần thứ 3 liên tiếp;
Xác xuất để FED tăng 100 điểm cơ bản đang tăng lên.

### Kinh tế - tài chính Việt Nam

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 7%-7,5%;
Cần chính sách hỗ trợ cụ thể cho những ngành kinh tế chịu tác động trực tiếp bởi giá dầu, qua đó giảm áp lực lên giá hàng hoá những tháng cuối năm;
Quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ;
Lũy kế từ đầu năm 2022, TPCP và TP có bảo lãnh CP đã huy động được 115.217 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

# A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

## I. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

**Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng**

| Kỳ hạn | LS bình quân (%/năm) | %+/- 1W | %+/- M | %+/- Y |
|---|---|---|---|---|
| Qua đêm | 4,21 | -1,69 | -0,21 | 3,48 |
| 1 Tuần | 4,39 | -1,70 | -0,11 | 2,96 |
| 2 Tuần | 4,81 | -1,91 | -0,10 | 2,58 |
| 1 Tháng | 5,17 | -0,82 | 0,50 | 2,94 |
| 3 Tháng | 5,84 | -0,44 | 0,61 | 3,25 |
| 6 Tháng | 7,18 | -0,62 | 0,45 | 3,96 |
| 9Tháng* | 7,92 | 0,79 | 0,50 | 4,66 |
| **Ghi chú:** Ngày áp dụng: 15/9/2022 | | | | |

**Bảng 2. Thị trường mở**

| Ngày giao dịch | Kỳ hạn (ngày) | Khối lượng gói thầu (tỷ đồng) | Số thành viên tham gia/trúng thầu | Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng) | Lãi suất trúng thầu (%/năm) |
|---|---|---|---|---|---|
| 12/9/2022 | 7 | 10.000 | 5/2 | 999,99 | 4,6 |
| 13/9/2022 | 7 | 10.000 | 7/3 | 999,99 | 4,6 |
| 14/9/2022 | 7 | 10.000 | 4/4 | 999,99 | 4,6 |
| 15/9/2022 | 7 | 10.000 | 3/3 | 938,37 | 4,5 |
| 16/9/2022 | 7 | 10.000 | 3/3 | 999,99 | 4,6 |
| Tổng cộng | | 10.000 | | **4.938,33** | |

**Bảng 3: Trái phiếu chính phủ**

| **Phát hành TPCP** | | **Lũy kế năm 2022** | | **Tuần 37 (12/09/2022 - 16/09/2022)** | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ đăng ký (lần) | | 1,4 | | 1,1 | | | |
| Tỷ lệ trúng thầu (%) | | 43% | | 56% | | | |
| **Chi tiết gọi thầu** | | **Giá trị *(tỷ VND)*** | | **Giá trị *(tỷ VND)*** | | | |
| 1 | 3 Năm | 19.500 | | 1.000 | | | |
| 2 | 5 Năm | 22.500 | | 1.000 | | | |
| 3 | 7 Năm | 4.500 | | 500 | | | |
| 4 | 10 Năm | 100.800 | | 3.500 | | | |
| 5 | 15 Năm | 93.200 | | 3.500 | | | |
| 6 | 20 Năm | 10.500 | | | | | |
| 7 | 30 Năm | 17.500 | | 500 | | | |
| | ***Tổng*** | **268.500** | | **10.000** | | | |
| **Chi tiết đặt thầu** | | **Giá trị *(tỷVND)*** | **Lãi suất(%)** | **Giá trị *(tỷVND)*** | **Lãisuất(%)** | | |
| 1 | 3 Năm | 16.600 | 2,2 - 3,8 | 500 | 3,7 - 3,7 | | |
| 2 | 5 Năm | 14.035 | 1,55 - 3,9 | 0 | 0 - 0 | | |
| 3 | 7 Năm | 8.050 | 1,3 - 3,8 | 850 | 3,5 - 3,8 | | |
| 4 | 10 Năm | 177.807 | 2,05 - 4,5 | 5.151 | 2,93 - 4,2 | | |
| 5 | 15 Năm | 136.155 | 2,33 - 4,5 | 3.950 | 3,18 - 4,5 | | |
| 6 | 20 Năm | 6.915 | 2,73 - 3,5 | | | | |
| 7 | 30 Năm | 20.110 | 2,94 - 4,4 | 550 | 4 - 4,4 | | |
| | ***Tổng*** | **379.672** | | **11.001** | | | |
| **Chi tiết trúng thầu** | | **Giá trị *(tỷVND)*** | **Lãi suất(%)** | **Giá trị *(tỷVND)*** | **Lãisuất (%)** | **Tuần trước** | **Tuần 31/12/2021** |
| | | | | | | *+/-điểm%* | *+/-điểm%* |
| 1 | 3 Năm | 5.200 | 2,3 - 3,7 | 500 | 3,7 - 3,7 | | |
| 2 | 5 Năm | 300 | 2,39 - 2,7 | 0 | 0 - 0 | | |
| 3 | 7 Năm | 0 | 0 - 0 | 0 | 0 - 0 | | |
| 4 | 10 Năm | 54.972 | 2,07 - 2,93 | 2.500 | 2,93 - 2,93 | 0,08% | |
| 5 | 15 Năm | 43.855 | 2,35 - 3,23 | 2.600 | 3,23 - 3,23 | | +0,89 |
| 6 | 20 Năm | 2.265 | 2,75 - 2,75 | | | | |
| 7 | 30 Năm | 8.625 | 2,96 - 3,01 | 0 | 0 - 0 | | |
| | ***Tổng*** | **115.217** | | **5.600** | | | |

*Nguồn: HNX*

## II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ *(Đồ thị)*

### 1.Thị trường tiền tệ

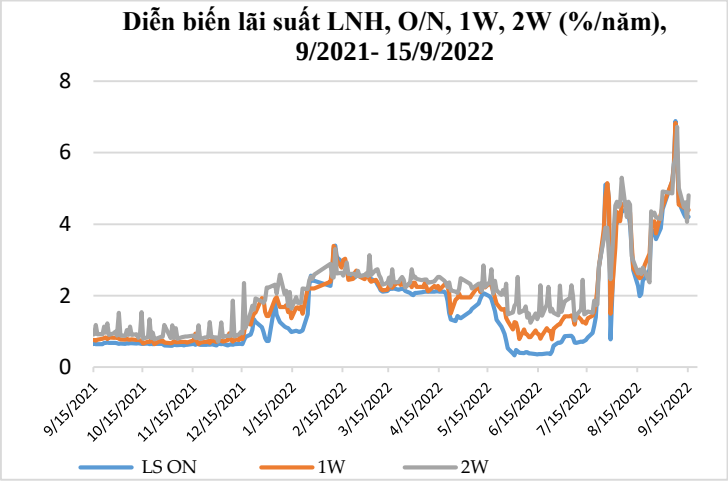


*Nguồn: NHNN*

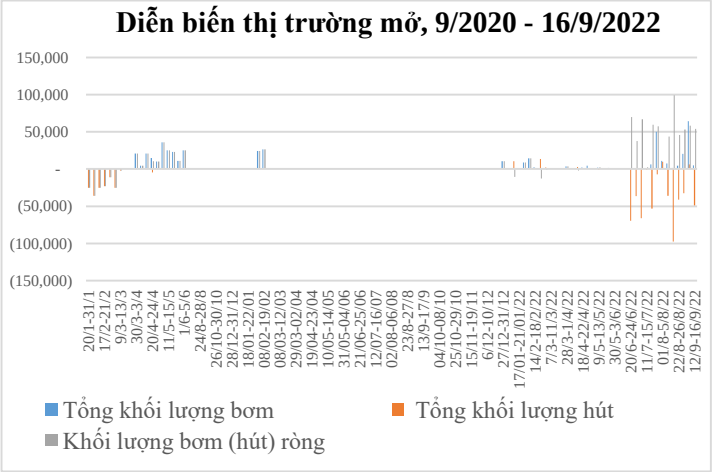


*Nguồn: NHNN*

### 2. Thị trường ngoại hối

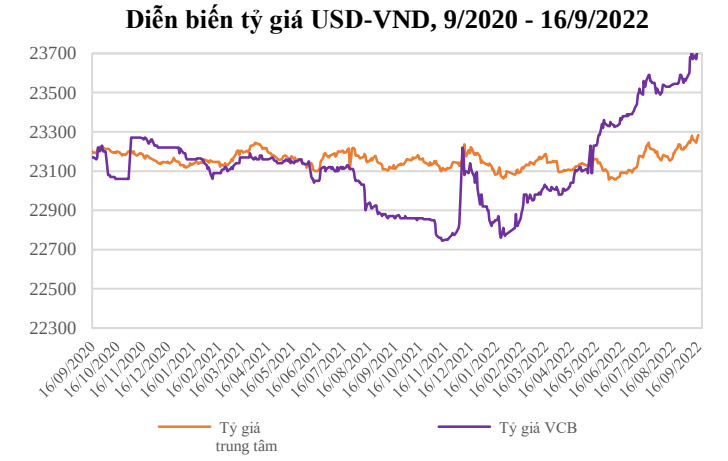


*Nguồn: NHNN*

*Nguồn: Trading economics*

### 3. Thị trường chứng khoán và TPCP

*Nguồn: HNX, HSX*

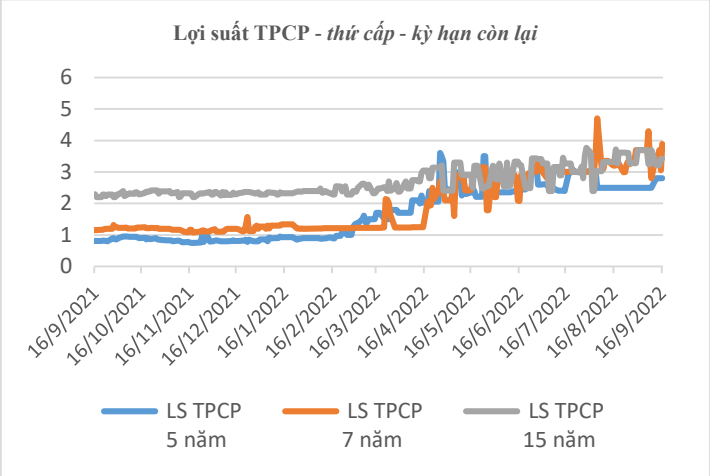


*Nguồn: HNX*

# III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ QUỐC TẾ TUẦN 37 (12/9-16/9/2022)

## 3.1. Lãi suất điều hành của một số NHTW

| NHTW | Quốc gia | Lãi suất hiện áp dụng | Lãi suất trước đó | Thời gian điều chỉnh | Phiên họp chính sách sắp tới |
|---|---|---|---|---|---|
| FED | Mỹ | 2.50% | 1.75 % | 27/07/2022 | 21/09/2022 |
| ECB | EURO Zone | 1.25% | 0.50 % | 08/09/2022 | 27/10/2022 |
| BOJ | Nhật Bản | -0.10% | 0.00 % | 29/01/2016 | 22/09/2022 |
| PBoC | Tr/Quốc | 2.75% | 2.85 % | 15/08/2022 | NA |
| RBA | Úc | 2.35% | 1.85% | 06/09/2022 | 04/10/2022 |
| BoE | Anh | 1.75% | 1.25 % | 04/08/2022 | 03/11/2022 |
| BOK | Hàn Quốc | 2.50% | 2.25 % | 25/08/2022 | 14/10/2022 |
| BI | Indonesia | 3.75% | 3.50 % | 23/08/2022 | 22/09/2022 |
| BNM | Malaysia | 2.50% | 2.25% | 08/09/2022 | 03/11/2022 |
| BOT | Thái Lan | 0.75% | 0.50% | 10/08/2022 | 28/09/2022 |
| CBR | Nga | 7.50% | 8.0% | 16/09/2022 | 28/10/2022 |

## 3.2. Tỷ giá USD

| Cặp tiền tệ chủ chốt | Tỷ giá | +/_% theo W | +/_% theo M | +/_% YoY |
|---|---|---|---|---|
| EURUSD | 1.00133 | -0.32% | -1.64% | -14.60% |
| GBPUSD | 1.14175 | -1.48% | -5.23% | -16.83% |
| AUDUSD | 0.67174 | -1.84% | -3.10% | -7.54% |
| USDJPY | 142.906 | 0.25% | 5.85% | 29.95% |
| USDCNY | 6.99890 | 0.90% | 3.06% | 8.21% |
| USDCAD | 1.32600 | 1.80% | 2.72% | 4.04% |
| USDRUB | 59.5000 | -1.65% | 0.00% | -18.27% |
| USDKRW | 1384.77 | 0.36% | 5.32% | 17.28% |
| DXY | 109.7640 | 0.72% | 2.99% | 17.78% |
| USDTHB | 36.8100 | 1.35% | 3.81% | 10.41% |
| USDSGD | 1.40550 | 0.51% | 1.79% | 4.23% |

## 3.3. Lợi tức Trái phiếu CP một số nước

| Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm | Lợi suất | +/_% W | +/_% M | +/_% YoY |
|---|---|---|---|---|
| United States | 3.4553 | 0.13% | 0.56% | 2.09% |
| UK | 3.1390 | 0.04% | 0.85% | 2.29% |
| Japan | 0.2550 | 0.01% | 0.07% | 0.21% |
| Australia | 3.7400 | 0.14% | 0.47% | 2.43% |
| Germany | 1.7650 | 0.07% | 0.69% | 2.04% |
| China | 2.6850 | 0.03% | 0.04% | -0.21% |
| Hong Kong | 3.3350 | 0.14% | 0.62% | 2.24% |
| Indonesia | 7.2140 | 0.04% | 0.17% | 1.05% |
| Malaysia | 4.1490 | 0.08% | 0.19% | 0.81% |
| Philippines | 6.7950 | 0.15% | 0.92% | 2.47% |
| Singapore | 3.2260 | 0.13% | 0.57% | 1.79% |
| South Korea | 3.7720 | 0.15% | 0.58% | 1.71% |
| Taiwan | 1.4000 | 0.07% | 0.19% | 1.02% |
| Thailand | 2.7000 | 0.00% | 0.32% | 1.04% |
| Vietnam | 3.9000 | 0.10% | 0.28% | 1.83% |

## 3.4. Chỉ số chứng khoán một số nước

| Chỉ số chủ chốt | +/-% 1 W | +/-% 1 M | +/-% YTD | +/-% 1Y | +/-% 3 Y |
|---|---|---|---|---|---|
| Dow Jones | -4.13% | -8.56% | -15.18% | -10.88% | +13.76% |
| S&P 500 | -4.77% | -8.40% | -18.73% | -12.62% | +28.82% |
| Nasdaq | -5.48% | -9.89% | -26.82% | -23.90% | +39.91% |
| DAX | -2.65% | -5.93% | -19.79% | -17.75% | +2.28% |
| FTSE 100 | -1.56% | -4.15% | -2.00% | +3.92% | -1.63% |
| CAC 40 | -2.17% | -6.44% | -15.04% | -7.50% | +7.39% |
| Euro Stoxx 50 | -1.95% | -6.16% | -18.57% | -15.26% | -1.47% |
| Nikkei 225 | -2.29% | -4.71% | -4.25% | -9.61% | +25.05% |
| Shanghai | -4.16% | -4.04% | -14.10% | -13.49% | +4.24% |
| Hang Seng | -3.10% | -5.11% | -19.81% | -24.71% | -29.12% |
| SET | -1.46% | +0.28% | -1.64% | +0.29% | -0.63% |
| KOSPI | -0.06% | -4.41% | -19.98% | -24.13% | +14.54% |
| IDX Com | -1.02% | -0.05% | +8.92% | +16.89% | +14.80% |
| PSEi | -0.87% | -4.59% | -8.06% | -5.27% | -17.22% |

## 3.5. Thị trường hàng hóa

| 1. Năng lượng | Giá | +/_% W | +/_% M | +/_% Y |
|---|---|---|---|---|
| Crude Oil USD/Bbl | 85.110 | -1.94% | -2.94% | 18.26% |
| Natural gas USD/MMBtu | 7.8122 | -2.30% | -15.49% | 53.03% |
| Gasoline USD/Gal | 2.4131 | -0.82% | -11.01% | 11.14% |
| 2.Kim loại quý | | | | |
| Gold USD/t.oz | 1675.06 | -2.39% | -4.88% | -4.51% |
| Silver USD/t.oz | 19.550 | 4.11% | -1.46% | -12.69% |
| Lithium CNY/T | 497500 | 0.40% | 3.54% | 225.16% |
| Platinum SD/t.oz | 906.96 | 2.95% | -1.79% | -3.62% |

| I. Khoáng sản | Giá | +/_% W | +/_% M | +/_% Y |
|---|---|---|---|---|
| Copper USD/Lbs | 3.5610 | -0.56% | -0.93% | -16.12% |
| Steel CNY/T | 3897.00 | -0.54% | -4.79% | -31.74% |
| Iron Ore USD/T | 101.50 | -2.87% | -3.79% | -2.87% |
| Aluminum USD/T | 2312.00 | 1.56% | -3.34% | -20.01% |
| Tin USD/T | 21177 | 1.56% | -14.34% | -37.68% |
| ZincUSD/T | 3217.50 | 2.01% | -12.38% | 4.67% |
| Nikel USD/T | 24229 | 5.53% | 11.11% | 24.96% |
| Coal USD/T | 445.50 | 1.25% | 10.00% | 153.13% |

*Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics,Investing, 18/9/2022*

## B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

## B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

### I. Kinh tế - thương mại – đầu tư

**Tăng trưởng kinh tế toàn cầu**

**Nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu**

Ngân hàng Thế giới (WB) cảnh báo nền kinh tế toàn cầu có thể sẽ rơi vào suy thoái vào năm tới do làn sóng thắt chặt chính sách tiền tệ mạnh tay nhưng không đủ khả năng để kiềm chế lạm phát.

Tháng 1/2022, WB dự báo GDP toàn cầu 2022/2023 là 4,1%/3,3%.

Tháng 8/2022 đã hạ dự báo còn 2,8%/2,3%. Trong đó, 90% các nền kinh tế phát triển và 80% các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi đều chịu hạ dự báo của WB.

Một trong những nguyên nhân mà WB nêu ra là giới hoạch định chính sách trên toàn cầu đang thu hẹp các biện pháp hỗ trợ tiền tệ và tài khoá ở mức độ đồng bộ chưa từng thấy trong nửa thế kỷ qua và qua đó tạo ra những tác động lớn, khiến các điều kiện tài chính bị siết chặt và tăng trưởng kinh tế toàn cầu sụt giảm mạnh.

Lãi suất có thể vọt lên 6% nếu các ngân hàng trung ương tìm cách đưa lạm phát về ngưỡng mục tiêu của họ.

Nền kinh tế toàn cầu hiện đang giảm tốc mạnh nhất kể từ năm 1970 và niềm tin của người tiêu dùng thậm chí còn giảm mạnh hơn so với các giai đoạn tiền suy thoái trước đó.

**Nợ/GDP toàn cầu đang gia tăng**

Tỷ lệ nợ trên GDP toàn cầu - thước đo đánh giá khả năng trả nợ của bên đi vay – sau 4 quý giảm liên tiếp, đã tăng nhẹ lên mức 350% trong quý 2/2022.

Tỷ lệ nợ trên GDP toàn cầu nhích lên dù tổng nợ của toàn cầu, tính theo USD, giảm 5,5 ngàn tỉ USD, xuống còn 300 ngàn tỉ USD trong quý 2, mức giảm hàng quý đầu tiên kể từ năm 2018.

Ở các thị trường mới nổi, tỷ lệ này tăng mạnh hơn, gần 3,5 điểm phần trăm, lên 252% GDP, phản ánh tác động của sự suy giảm mạnh trong tăng trưởng kinh tế.

Nợ ở các thị trường phát triển giảm 4,9 ngàn tỉ USD, xuống còn hơn 201 ngàn tỉ USD, trong khi đó, mức giảm nợ ở các thị trường

**Tăng trưởng kinh tế toàn cầu theo các kịch bản**

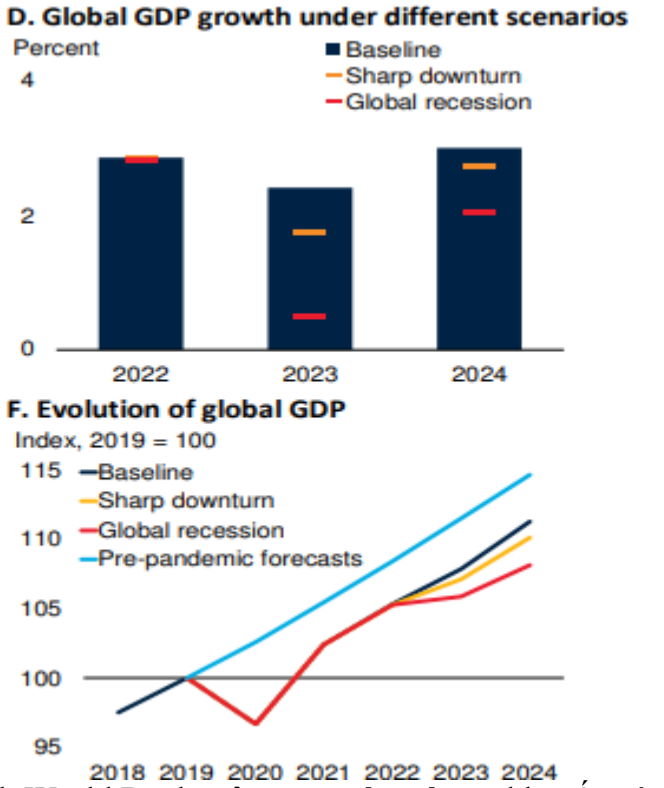


Chủ tịch World Bank – ông David Malpass khuyến cáo các nhà hoạch định chính sách có thể chuyển trọng tâm từ giảm tiêu dùng sang thúc đẩy sản xuất. Các chính sách nên tìm cách kích thích đầu tư mới, cải thiện năng suất cũng như phân bổ vốn vì đây đều là những yếu tố quan trọng đối với tăng trưởng và tiến trình xoá đói giảm nghèo.

*Nguồn: worldbank*

**Nợ toàn cầu giảm nhưng nợ/gdp lại tăng**

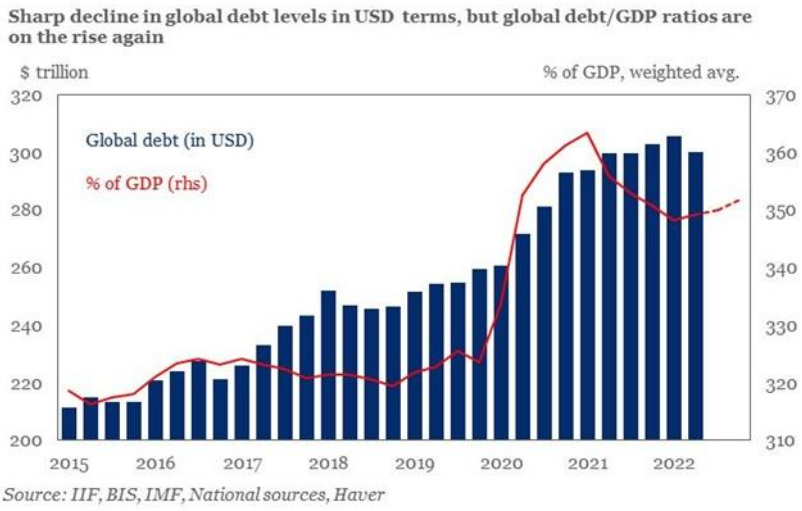


*IIF dự báo Nợ toàn cầu sẽ đến ngưỡng 352% GDP vào cuối năm nay.*

mới nổi là 0,6 ngàn tỉ USD, đưa tổng nợ ở các nền kinh tế đang phát triển về mức 99 ngàn tỉ USD.
Tổng nợ toàn cầu suy giảm chủ yếu là do đồng USD tăng lên gần mức cao nhất trong 20 năm so với các đồng tiền lớn khác cũng như hoạt động phát hành trái phiếu vay nợ chậm lại trong quý 2/2022.
Những lo ngại về tốc độ tăng trưởng toàn cầu chậm lại và căng thẳng xã hội gia tăng do giá năng lượng và lương thực cao hơn có thể sẽ khiến các chính phủ phải vay nhiều hơn. Nợ/GDP toàn cầu sẽ tăng thêm 2 điểm phần trăm nữa vào cuối năm nay.

Lượng trái phiếu chính phủ phát hành kể từ đầu năm cho đến tháng 8/2022 thấp hơn 20% so với cùng kỳ năm 2021. Nợ chính phủ giảm xuống còn 85,8 ngàn tỉ USD nhưng vẫn cao hơn 21% so với mức 70,7 ngàn tỉ USD trong quý đầu tiên của năm 2020, chủ yếu do các chương trình kích thích tài khóa khổng lồ trong đại dịch Covid-19.

**Mỹ: Lạm phát hạ nhiệt chưa như kỳ vọng**
***Lạm phát (CPI) tháng 8 giảm tốc tháng thứ 2 liên tiếp*** còn 8,3%-mức thấp nhất 4 tháng qua.
(*Tháng 8/tháng 7/dự báo*)
Y/Y: +8,3%/8,5%/8,1%
Nhóm năng lượng tăng 23,8% thấp hơn mức gần 33% của tháng 7, xăng 25,6% (so với 44%) nhưng giá khí ga tăng mạnh (33% so với 30,5%), giá điện tăng gần 16% - cao nhất kể từ tháng 8/1981; lương thực cũng tăng tới 11,4$ - cao nhất kể từ 1984.
M/M: +0,1%/0%/-0,1%.

CPI cơ bản (loại bỏ giá năng lượng và lương thực) tăng 6,3% y/y, 5,9% m/m.

***Giá sản xuất (PPI)giảm tháng thứ 2 liên tiếp***
M/M: -0,1%/-0,4%/-0,1%
Y/Y: +8,7%/9,8%/
PPI lõi: +0,4% m/m và 7,3% y/y.
Nhìn chung giá hàng hóa giảm khoảng 1,2%, chủ yếu do chi phí xăng giảm 12,7%. Ngược lại, giá dịch vụ tăng 0,4% - 4 tháng tăng liên tiếp, chủ yếu do giá nhiên liệu và chế phẩm xăng dầu tăng.

**Nợ toàn cầu đạt kỷ lục 305 nghìn tỷ trong Q1/2022**

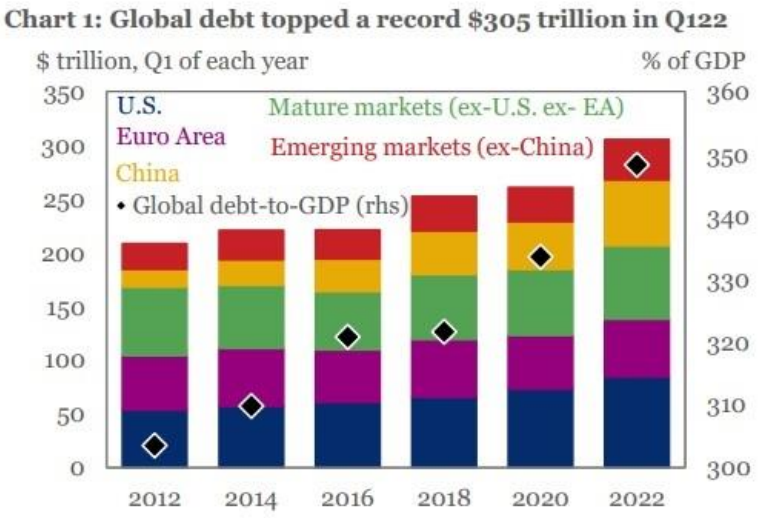


Các chính phủ phát hành trái phiếu có chủ quyền hạng đầu tư có lợi suất tăng ít hơn nhiều so với nền kinh tế có mức độ rủi ro cao. 16/35 quốc gia đang xảy ra cuộc khủng hoảng lương thực có nguy cơ cao hoặc đã rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính do nợ nần.

*Nguồn: IIF*

**Lạm phát hạ nhiệt**

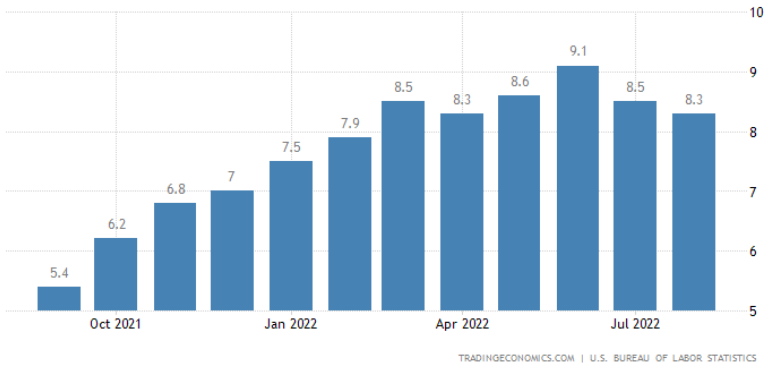


**Giá sản xuất tiếp tục giảm**

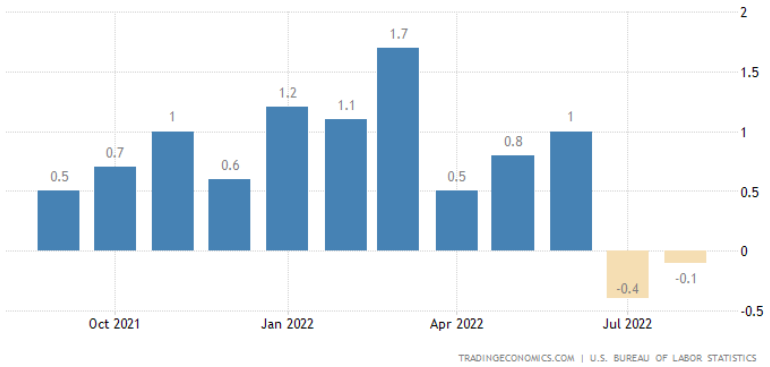


*Một số dữ liệu khác cho thấy kinh tế Mỹ diễn biến phức tạp*:
Doanh số bán lẻ thấp hơn kỳ vọng.
Tỷ lệ thất nghiệp hàng tuần giảm
Chỉ số sản xuất do Fed chi nhánh Philadelphia khảo sát lại tiêu cực.

Lạm phát tăng sẽ tiếp tục đẩy giá trị đồng USD vì Fed sẽ vẫn tiếp tục thắt chặt tiền tệ hơn nữa. Nền kinh tế Mỹ đã cho thấy sức chống chịu khi mà các nền kinh tế lớn khác có thể đối mặt với suy thoái.

**Khu vực EURO: Lạm phát tiếp tục cao kỷ lục**

Lạm phát tháng 8/2022 ở mức cao kỷ lục
+ 9,1% y/y so với tháng 7 là 8,9%.
+ 0,6% m/m so với tháng 7 là 0,5%.
Giá năng lượng tăng 38,6% (tháng 7 là 39,6%), giá lương thực, đồ uống và thuốc lá tăng 10,6% (9,8%), dịch vụ tăng 3,8% (3,7%), giá hàng hóa công nghiệp phi năng lượng 5,1% so với 4,5%.
Lạm phát lõi cũng đạt mức cao kỷ lục 4,3% (tháng 7 là 4%) – một dấu hiệu cho thấy áp lực giá cả đã lan ra khắp tất cả các khu vực trong nền kinh tế.

**ASEAN: FDI phục hồi mạnh mẽ**

Ngày 14/9, Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN - Hội đồng Khu vực Đầu tư ASEAN lần thứ 25 đã công bố báo cáo đầu tư ASEAN (AIR) năm 2022, với tiêu đề "Phục hồi đại dịch và thuận lợi hóa đầu tư." Theo đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ASEAN đã tăng 42% lên 174 tỷ USD vào năm 2021. Đây là mức tăng kỷ lục trước đại dịch và đảo ngược sự suy giảm hồi năm 2020 do đại dịch COVID-19.
Sự phục hồi mạnh mẽ trên cho thấy khả năng ứng phó và sức hấp dẫn của ASEAN, với tư cách là một điểm đến đầu tư lớn trên thế giới và là động lực tăng trưởng FDI.

**Giá hàng hóa thế giới**

***Vàng đã không được coi là "hầm trú ẩn"***

Kết thúc ngày cuối tuần 16/9/2022, hợp đồng vàng giao ngay tăng 0,6% lên 1.673,19 USD/oz. Hợp đồng vàng tương lai tăng 0,3% lên 1.682,10 USD/oz.
Giá vàng vẫn giảm 2,5% từ đầu tuần trước đến nay, trước đó giá vàng đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 4/2020. Vàng tiếp tục chịu áp lực từ rủi ro suy thoái Mỹ gia tăng trong tuần, và "thậm chí không được xem là một kênh trú ẩn an toàn" trong thời gian này.

## II. Thị trường tài chính

Tâm lý tiêu dùng hiện lại tăng lên mức cao nhất 5 tháng qua (59,5 điểm so với mức 58,2 trong tháng 8) qua khảo sát của Đại học Michigan.

*Nguồn: BLS/Tradingeconomics*

**Lạm phát tiếp tục cao kỷ lục**

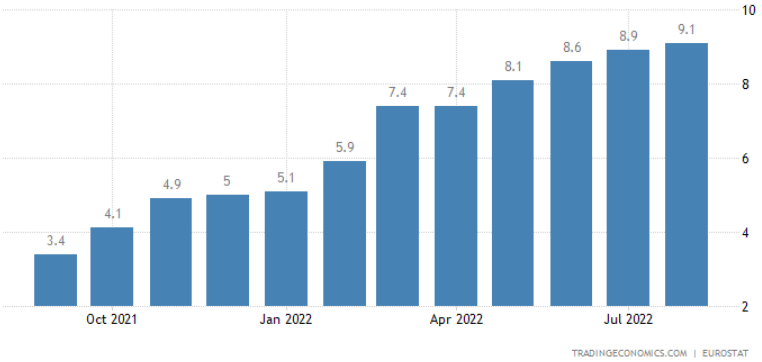


*(Tháng 8/2021, lạm phát khu vực euro chỉ 3,2%)*

*Nguồn: eurostat/Tradingeconomics*

**FDI vào ASEAN giai đoạn 2020-2021**

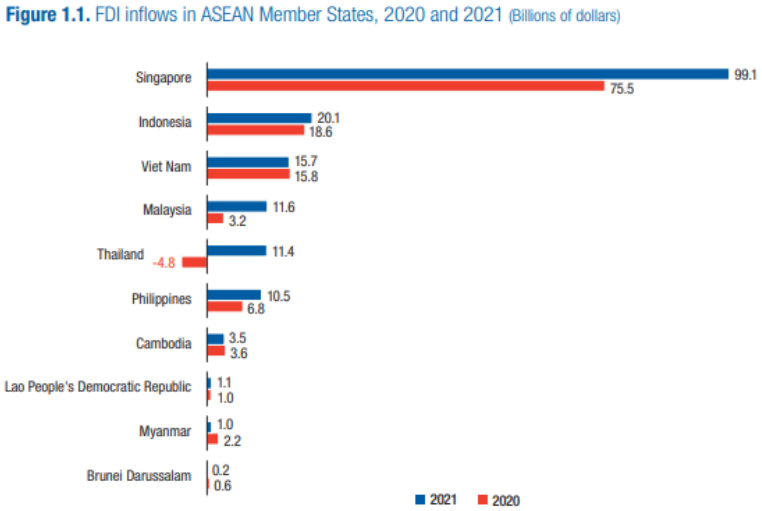


*Nguồn: ASEAN.org*

***Giá dầu giảm tuần thứ 3 liên tiếp***

Kết thúc ngày cuối tuần 16/9/2022, hợp đồng dầu Brent tăng lên 91,35 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI tăng lên 85,11 USD/thùng.
Cả 2 hợp đồng dầu đều ghi nhận tuần sụt giảm thứ 3 liên tiếp, do ảnh hưởng bởi USD mạnh hơn, khiến dầu trở nên đắt đỏ hơn đối với người mua sử dụng những đồng tiền khác. Chỉ số DXXY dao động gần mức cao nhất của tuần trước, trên 110.
Từ đầu quý 3 đến nay, cả dầu Brent và dầu WTI đã sụt 20%, ghi nhận quý giảm mạnh nhất kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát trong 3 tháng đầu năm 2020.

*Nguồn: Worldbank/Opec/Kitco*

**NHTW các nước**

**Fed: Xác xuất tăng 100 điểm cơ bản đang tăng lên**

Phần lớn thị trường dự báo có thêm một đợt tăng lãi suất 0,75% nữa, song rủi ro hiện tại là thêm phương án tăng mạnh hơn.

Giới đầu tư đã hoàn toàn loại bỏ phương án tăng 50 điểm sau báo cáo lạm phát tháng 8. Còn các nhà giao dịch lại đánh giá có 20% khả năng Fed sẽ tăng lãi suất hơn 1%.

*Nomura Securities dự đoán Fed sẽ tăng lãi suất 1%, tiếp theo là tăng 0,5% tại các cuộc họp vào tháng 11 và 12/2022.*

**Xác suất Fed tăng lãi suất mục tiêu**

| LÃI SUẤT MỤC TIÊU (ĐIỂM CƠ BẢN) | XÁC SUẤT(%) | | | |
|---|---|---|---|---|
| | HIỆN TẠI * | 16/9/2022 | TUẦN TRƯỚC 9/9/2022 | THÁNG TRƯỚC 18/8/2022 |
| 275-300 | 0.0% | 0.0% | 9.0% | 59.0% |
| 300-325 | 82.0% | 85.0% | 91.0% | 41.0% |
| 325-350 | 18.0% | 15.0% | 0.0% | 0.0% |
| * Đến 18/9/2022 11:37:50 CT | | | | |

*Nguồn: Fedwatch/CNBC*

**Một số NHTW điều chỉnh lãi suất trong tuần**

NHTW Nga: giảm 50 điểm cơ bản xuống còn 7,5% trong cuộc họp ngày 16/9/2022.

NHTW Argentina nâng lãi suất tham chiếu từ 69,5% lên 75% (550 điểm cơ bản) do CPI tháng 8/2022 tăng vọt lên 79%.

Chỉ trong 2 tháng, NHTW nước này đã nâng 1.500 điểm cơ bản lãi suất.

**Argentina nâng mạnh lãi suất cơ sở**

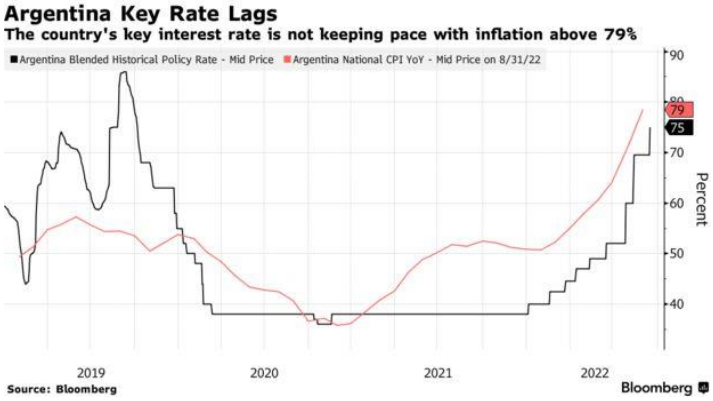


*Nguồn: Centralbanking/Tradingeconomics*

## B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

### I. Kinh tế vĩ mô

**Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 7%-7,5%**

Nhận định, lạm phát hiện chưa phải là vấn đề quá lớn, nhưng áp lực đã rõ hơn và sẽ tiếp tục kéo dài trong những tháng cuối năm.

Căng thẳng chính trị tại Ukraine vẫn là nguy cơ lớn nhất đối với lạm phát và giá cả hàng hóa của Việt Nam. Xu hướng thắt chặt tiền tệ toàn cầu có thể giúp giảm nhẹ áp lực lạm phát từ bên ngoài. Chính sách Zero COVID tại Trung Quốc kéo dài sẽ làm trầm trọng thêm vấn đề lạm phát toàn cầu.

Áp lực lạm phát dự báo có thể giảm bớt trong các tháng cuối năm nếu giá dầu và giá lương thực thế giới giảm, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu được cải thiện.

Tăng trưởng của Việt Nam nay nay ở mức 7%-7,5%.

Trong năm tới, kinh tế Việt Nam sẽ gặp nhiều thách thức hơn khi tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại, tác động tới hoạt động xuất khẩu và đầu tư

Bên cạnh duy trì sự ổn định và giảm áp lực lạm phát, chuyên gia cho rằng, dư địa cho điều chỉnh chính sách vẫn còn, nên vẫn có thể mạnh dạn hơn trong việc thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, đầu tư công. Đây là nền tảng phục hồi và ổn định trong những năm tiếp theo.

*(Thông tin từ Tọa đàm Áp lực lạm phát năm 2022 và đề xuất chính sách, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức ngày 16/9/2022).*

*Nguồn: VEPR/Vneconomy*

**Cần có các chính sách hỗ trợ cụ thể cho những ngành kinh tế chịu tác động trực tiếp bởi giá dầu, qua đó giảm áp lực lên giá hàng hoá những tháng cuối năm.**

Nghị quyết của Chính phủ đã nêu rõ rằng điều chỉnh các yếu tố cấu thành chi phí xăng dầu thì có biện pháp hỗ trợ trực tiếp cho những đối tượng gặp khó khăn như ngư dân, người nghèo, người có thu nhập thấp, tức là những người có thể

Các dự báo cho thấy, nhu cầu về dầu diezen tiếp tục tăng cao do nhiều quốc gia EU và Mỹ tăng mua trữ cho sản xuất và sưởi ấm vào mùa đông, đồng nghĩa sẽ tiếp tục đẩy giá dầu đứng ở mức cao trong những tháng tới đây.

chịu ảnh hưởng, như vậy, biện pháp hỗ trợ trực tiếp, cụ thể ngoài biện pháp hỗ trợ về các chi phí về cấu thành giá (thuế, phí).

Do đó, cần có các đánh giá cụ thể tác động của giá dầu lên từng ngành kinh tế, qua đó chủ động xây dựng các phương án hỗ trợ trực tiếp cho từng đối tượng cụ thể.

*Nguồn: Diễn đàn kinh tế xã hội 2022*

*Nguồn:*

**Quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ**

Chính phủ vừa ban hành Nghị định 65/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

*Những nội dung điều chỉnh chủ yếu:*

-Phải nêu cụ thể mục đích phát hành tại phương án phát hành và công bố thông tin cho nhà đầu tư.

-Sử dụng vốn huy động từ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp phải đảm bảo đúng mục đích theo phương án phát hành và nội dung công bố thông tin cho nhà đầu tư.

-Thông tin về việc thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu phải được doanh nghiệp phát hành công bố thông tin bất thường (chỉ được thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu quy định tại Điều 6 Nghị định này khi đáp ứng các quy định sau: a) Được cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phát hành thông qua; b) Được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.)

-Bổ sung cách thức xác định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là đối tượng được phép đầu tư và giao dịch trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ.

-Bổ sung quy định về đại diện người sở hữu trái phiếu để tăng cường việc giám sát mục đích sử dụng vốn trái phiếu của doanh nghiệp phát hành cũng như tăng cường giám sát việc thực hiện các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành.

-Sửa đổi một số quy định về thời hạn và nội dung công bố thông tin nhằm khắc phục những bất cập thời gian vừa qua, đồng thời tăng cường tính minh bạch của doanh nghiệp phát hành trái phiếu và việc sử dụng vốn phát hành trái phiếu của doanh nghiệp.

- Rút ngắn thời hạn công bố thông tin về kết quả chào bán trái phiếu được quy định từ 10 ngày xuống còn 5 ngày….

*Nguồn: chinphu.vn*

## II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

### 2.1. Thị trường tiền tệ

**Thị trường tiền tệ trong tuần 37, từ 12/9-16/9/2022.**

- Lãi suất VND LNH tiếp tục biến động theo xu hướng giảm;
- Trên thị trường mở tuần 39, NHNN chào thầu trên kênh cầm cố với kỳ hạn 07 ngày, đấu thầu lãi suất.

- Trong tuần từ 12/09 - 16/09, lãi suất VND LNH tiếp tục biến động theo xu hướng giảm. Chốt ngày 16/09, lãi suất VND LNH giao dịch quanh mức: ON 4,28% (-0,23 đpt so với phiên cuối tuần trước đó); 1W 4,54% (-0,15 đpt); 2W 4,64% (-0,23 đpt); 1M 5,02% (-0,14%).
- Trên thị trường mở tuần từ 12/09 - 16/09, NHNN chào thầu trên kênh cầm cố với kỳ hạn 07 ngày, đấu thầu lãi suất. Có 4.938,33 tỷ đồng trúng thầu, lãi suất ở mức 4,6%. Trong tuần có 49.428,75 tỷ đồng đáo hạn. NHNN chào thầu tín phiếu NHNN kỳ hạn 07 ngày ở 3 phiên cuối tuần, có 44.600

tỷ đồng tín phiếu trúng thầu, có 35.324,8 tỷ đồng đến hạn trong tuần.

Như vậy, NHNN hút ròng 53.765,62 tỷ VND từ thị trường thông qua nghiệp vụ OMO, khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố giảm mạnh xuống mức 19.938,32 tỷ VND, khối lượng tín phiếu lưu hành tăng lên mức 54.100,2 tỷ đồng.

*Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp*

**2.2. Thị trường ngoại hối**

**- Diễn biến thị trường ngoại tệ và tỷ giá USD/VND trong tuần 39 không ghi nhận biến động bất thường,** song, biến động tăng ở tỷ giá ở thị trường tự do cho thấy áp lực gia tăng cho NHNN trong đảm bảo nguồn cung ngoại tệ nhằm ổn định thị trường ngoại hối.

- Chỉ số USD Index cuối phiên ở mức 109,643 điểm, tăng 0,67 điểm so với cuối phiên tuần trước. USD index tiếp tục ở mức cao và còn dư địa tăng trong tháng 9, do hiệu ứng từ kế hoạch tăng lãi suất điều hành của Fed.

- Trong tuần từ 12/09 - 16/09, tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh giảm 2 phiên đầu tuần, sau đó tăng khá mạnh trở lại. Chốt ngày 16/09, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 23.283 VND/USD, tăng 20 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

- NHNN tiếp tục dừng niêm yết tỷ giá mua giao ngay. Tỷ giá bán giao ngay được giữ nguyên niêm yết ở mức 23.700 VND/USD. Tỷ giá LNH tăng mạnh qua các phiên trong tuần qua. Phiên cuối tuần 16/09, tỷ giá LNH đóng cửa tại 23.669 VND/USD, tăng mạnh 145 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

- Tỷ giá niêm yết của VCB cuối phiên ngày 16/9 ở mức 23.740 VND/USD, tăng 70 đồng so với cuối phiên tuần trước và giữ nguyên so với phiên ngày hôm trước.

*Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp*

**2.3. Thị trường trái phiếu**

**Thị trường sơ cấp:**

**Tuần 37 (12/09/2022 - 16/09/2022)**

Giá trị đấu thầu ngày cuối tuần thành công là **5.600/ 10.000** tỷ đồng, trúng tương ứng với tỷ lệ là 56%.

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng là: 3 năm - lãi suất 3,7% (+ 0,00 điểm % so với tuần trước);10 năm - lãi suất 2,93% (+ 0,08 điểm % so với tuần trước); 15 năm - lãi suất 3,23% (+ 0,00 điểm % so với tuần trước)

**Lũy kế từ đầu năm 2022, TPCP và TP có bảo lãnh CP đã huy động được 115.217 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.**

**Trên thị trường thứ cấp:**

**Tuần 37 (12/09/2022 - 16/09/2022).**

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua bình quân đạt 9.378 tỷ đồng/ phiên, tăng 104,9 % so với tuần trước. Tất cả các kỳ hạn TPCP đều có mức lợi suất tăng.

Kết phiên ngày 16/09/2022, lợi suất TPCP giao dịch quanh kỳ hạn 1 năm là 3,05% (+0,20 đpt); 2 năm 3,13% (+0,08 đpt); 3 năm 3,13% (+0,05 đpt); 5 năm 3,25% (+0,1đpt); 7 năm 3,65% (+0,1 đpt); 10 năm 3,76% (+0,09 đpt); 15 năm 3,85% (+0,08 đpt); 30 năm 4,09% (+0,06 đpt).

*Nguồn: HNX; HSX; NHNN*

**2.4. Thị trường cổ phiếu**

Thị trường chứng khoán: Tuần qua các chỉ số chính của thị trường có điều chỉnh giảm so với tuần trước, thanh khoản bình quân đạt quanh mức 14 nghìn tỷ đồng/phiên.

*VN-Index* ở phiên cuối tuần là 1234,03 điểm (-14,75 điểm; -1,2%) và *HNX Index* đóng cửa ở 272,68 điểm (-11,75 điểm ; -4,1%) so với tuần giao dịch trước;

Khối ngoại đã bán ròng quanh mức 1500 tỷ đồng trong tuần.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu[1]/GDP[2] tại ngày 16/9/2022 giảm so với tuần trước và còn ở mức là 73,1%. Với mức này thì giảm 15,7 điểm % so với cuối năm 2020 và giảm 50,36% so với cuối năm 2021.

1. *Vốn hóa cả 3 sàn ngày cuối tuần. (6,436 triệu tỷ VND)*
2. *GDP TCTK công bố 4 quý gần nhất - FMSIS (8,810 triệu tỷ VND)*

*Nguồn: HSX,HNX, GSO, TTTT tổng hợp*

# PHỤ LỤC
# MỘT SỐ VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ - TÀI CHÍNH

## I. VĂN BẢN BAN HÀNH

| Cơ quan | Văn bản | Ngày ban hành | Ngày hiệu lực | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| | **1. Chính phủ, bộ ngành** | | | |
| CP | Nghị quyết 124/NQ-CP của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022. | 15/09/2022 | 15/09/2022 | https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html |
| CP | Chỉ thị 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong tình hình mới | 16/09/2022 | 16/09/2022 | |
| CP | Nghị định 65/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế. Nghị định 65/2022/NĐ-CP có nhiều điểm mới được sửa đổi, bổ sung để thị trường trái phiếu phát triển lành mạnh, bền vững. | 16/09/2022 | | |

## II. VĂN BẢN ĐANG DỰ THẢO

| Cơ quan | Văn bản | Ngày bắt đầu xin ý kiến | Ngày hết hạn xin ý kiến | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| | **1. Chính phủ, bộ ngành** | | | |
| BTC | Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ | 13/09/2022 | | https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/cd/du-thao-van-ban |
| BTC | Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 111/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính, xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập, bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần | 13/09/2022 | | |
| BTC | Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về chứng chỉ bảo hiểm, chứng chỉ đại lý bảo hiểm, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm | 14/09/2022 | | |
| BTC | Dự thảo Nghị định quy định về bảo hiểm vi mô | 15/09/2022 | | |
| BTC | Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm | 15/09/2022 | | |

**TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA**